

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Ngôn ngữ Anh Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	2		Giáo dục thể chất	4

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021*	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022*	Tiếng Anh 1B	4	8
5		Ngoại ngữ CLC 1	0	4
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Cộng	14	27

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023*	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024*	Tiếng Anh 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12		Ngoại ngữ CLC 1	5	4
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	29

NĂM HỌC 2020 - 2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025*	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG4026*	Tiếng Anh 3B	4	8
16		Ngoại ngữ CLC 2	0	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
19-20		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	VL1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>		
		Cộng	17	29

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
21	ENG4028*	Tiếng Anh 4A	4	8
22	ENG4029*	Tiếng Anh 4B	4	8
23	ENG4030**	Tiếng Anh 4C	2	3
24		Ngoại ngữ CLC 2	5	4
25	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
26	ENG2046***	Kinh tế vi mô - kinh tế vĩ mô	3	3
27	ENG2047***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	2	4
28		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3
	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
		Cộng	25	35

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Sư phạm Tiếng Anh

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022	Tiếng Anh 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024	Tiếng Anh 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8
16	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			17	27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
20	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
21	ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
22	ENG4032	Tiếng Anh 4C <i>(SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)</i>	4	5
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			20	29

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
26	PSF3008	Giáo dục học	3	3
27	ENG3047	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	3	3
28	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3
29	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
30	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3
31	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
32	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2
33	ENG3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	3
34	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
Cộng			16	16

NĂM HỌC 2022-2023

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Ngôn ngữ Anh - Định hướng Phiên dịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022	Tiếng Anh 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024	Tiếng Anh 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8
16	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			17	27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
20	ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
21	ENG4032	Tiếng Anh 4C <i>(SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)</i>	4	5
22	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
23		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	26

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3
25	ENG3030	Biên dịch	3	3
26	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3
28	ENG3062	Phiên dịch	3	3
29	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
30		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
31	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
32	ENG3049	Lý thuyết dịch	3	3
33	ENG3006	Biên dịch nâng cao	3	3
34	ENG3064	Phiên dịch nâng cao	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
Cộng			20	20

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Ngôn ngữ Anh - Định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022	Tiếng Anh 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024	Tiếng Anh 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8
16	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			15	25

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
20	ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
21	ENG4032	Tiếng Anh 4C <i>(SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)</i>	4	5
22	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
23		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	26

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3
25	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
26	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3
27	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
28		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			13	13

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
29	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
30	ENG3027	Âm vị học	3	3
31	ENG3039	Cú pháp học	3	3
32	ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3
33	ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc HKVII)</i>				
Cộng			23	23

NĂM HỌC 2022-2023

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Ngôn ngữ Anh - Định hướng Quốc tế học

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022	Tiếng Anh 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024	Tiếng Anh 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8
16	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)				
Cộng			15	25

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
20	ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
21	ENG4032	Tiếng Anh 4C (SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)	4	5
22	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
23		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	26

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3
25	ENG3075	Toàn cầu hóa và ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến các xã hội đương đại	3	3
26	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3
27	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
28	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
29		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)				
Cộng			16	16

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	ENG2086	Các chủ đề trong đất nước học Mỹ	3	3
31	ENG3016	Chính sách đối ngoại của Mỹ sau Thế chiến 2	3	3
32	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
33	ENG3083	Các tổ chức quốc tế	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
Cộng			20	20

NĂM HỌC 2022-2023

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Ngôn ngữ Anh - Định hướng Quản trị học

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022	Tiếng Anh 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
		Cộng	14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024	Tiếng Anh 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8
16	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thông kê cho khoa học xã hội	2	2
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>		
		Cộng	15	25

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
20	ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
21	ENG4032	Tiếng Anh 4C <i>(SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)</i>	4	5
22	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
23		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
		Cộng	17	26

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3
25	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3
26	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	ENG3030	Biên dịch	3	3
28	ENG3079	Quản lý dự án	3	3
29	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
30		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>		
		Cộng	19	19

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
31	ENG3062	Phiên dịch	3	3
32	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
33	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
		Cộng	17	17

NĂM HỌC 2022-2023

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Phiên dịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC học phần THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8
4	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
		Cộng	14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
9	RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1 Tự chọn khối II	5	4
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	34

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8
15	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8
16	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thông kê cho khoa học xã hội	2	2
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>		
		Cộng	15	24

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
20	RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
21	RUS4032	Tiếng Nga 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i>	4	4
22	PHI1001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		Cộng	14	22

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
23	RUS3034	Lý thuyết dịch	3	3
24	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3
25	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
26	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3
27	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
28		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
31	RUS3030	Phiên dịch	3	3
32	RUS3017	Biên dịch	3	3
33	RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3

	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKIV, HKV)</i>				
29		Tự chọn khối II	6	6
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKIV sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
		Cộng	19	19

<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
36		Tự chọn bổ trợ khối V.1.2.2	3	3
	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
		Cộng	23	23

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Du lịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019 -2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8
4	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK I)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
		Cộng	14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
9	RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	34

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8
15	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8
16	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc/và HKV)</i>		
		Cộng	15	24

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
20	RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
21	RUS4032	Tiếng Nga 4C <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i>	4	4
22	PHI1001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		Cộng	14	22

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
23	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
24	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3
25	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
26	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3
27	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
28		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	RUS3030	Phiên dịch	3	3
31	RUS3017	Biên dịch	3	3
32	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
33	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Tiếng Pháp CLC Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	FRE4021*	Tiếng Pháp 1A	4	8
4	FRE4022*	Tiếng Pháp 1B	4	8
5	FLF1107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
Cộng			19	31

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	FRE4023*	Tiếng Pháp 2A	4	8
9	FRE4024*	Tiếng Pháp 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	33

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	FRE4025*	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026*	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4027**	Tiếng Pháp 3C	2	2
17	FRE2052***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
18	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
19	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
20		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			20	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
21	FRE4028*	Tiếng Pháp 4A	4	8
22	FRE4029*	Tiếng Pháp 4B	4	8
23	FRE4030**	Tiếng Pháp 4C	2	2
24	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3
25	FRE3053	Nhập môn Khoa học du lịch	3	3
26	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
27		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
28		Tự chọn khối II.2	6	6
	FRE2036***	Địa chính trị	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
Cộng			23	31

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
30	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
31	FRE3017	Biên dịch	3	3
32	FRE3034	Phiên dịch	3	3
33	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	4
34	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
35	FRE3059	Kinh tế cộng đồng Pháp ngữ	3	3
36-37		Tự chọn khối V.2.2	6	6
	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3
	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính - ngân hàng	3	3
	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch - khách sạn	3	3
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	3
	FRE3047	Tiếng Pháp luật	3	3
	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính - văn phòng	3	3
		Tự chọn khối III.2	4	4
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
		Cộng	26	27

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
38	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
39	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
40	FRE3032	Lý thuyết dịch	3	3
41	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao	3	3
42	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
43	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
44-45		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3
	FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	3
	FRE2035***	Văn học Pháp ngữ	3	3
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
	ENG2044***	Văn minh phương Tây	3	3
	ENG2045***	Văn hóa và Chính trị trong kinh doanh	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
		Cộng	22	22

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
46	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	2	2
47-48		Tự chọn khối V.2.1	6	6
	FRE3019	Biên dịch nâng cao	3	3
	FRE3036	Phiên dịch nâng cao	3	3
	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành	3	3
	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
	FRE3020***	Quản trị dự án	3	3
	FRE3027	Quản trị kinh doanh lý hành	3	3
	FRE3029	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3
	FRE3052	Hướng dẫn du lịch	3	3
	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2.1 ở HKVI hoặc HKVII)</i>				
		Cộng	8	8

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
49	FRE4050***	Kiến tập	2	2
50	FRE4001*	Thực tập	3	3
51	FRE4051**	Khoá luận tốt nghiệp	7	7
		Cộng	12	12

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

152

TRƯỞNG KHOA

**KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

Đình Hồng Vân

Nguyễn Thúy Lan

Đỗ Tuấn Minh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Tiếng Pháp- Định hướng Tiếng Pháp - Phiên dịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
4	FRE4022	Tiếng Pháp 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
9	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4031	Tiếng Pháp 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			15	24

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4032	Tiếng Pháp 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Pháp 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i>	4	4
22	PHI1001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
23		Tự chọn khối II	6	6
	FRE1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
25	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
26	FRE3017	Biên dịch	3	3
27	FRE3034	Phiên dịch	3	3
28	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
29		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
31	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	FRE3032	Lý thuyết dịch	3	3
33	FRE3036	Phiên dịch nâng cao	3	3
34	FRE3019	Biên dịch nâng cao	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc 7)</i>				
38		Tự chọn khối V.1.2.2	3	3
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	3
	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính văn phòng	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Pháp- Định hướng Tiếng Pháp - Kinh tế

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
4	FRE4022	Tiếng Pháp 1B	4	8
5	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
9	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
10	FL1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FL1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4031	Tiếng Pháp 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VL1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FL1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			15	24

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4032	Tiếng Pháp 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Pháp 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i>	4	4
22	PHI1001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
23		Tự chọn khối II	6	6
	FRE1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	INE1050	Kinh tế vi mô	3	3
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
27	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3
28	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
29		Tự chọn khối III.2	4	4
	FL1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FL1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	FL1003	Tư duy phê phán	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			16	16

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	3
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3034	Phiên dịch	3	3
34	FRE3017	Biên dịch	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
Cộng			23	23

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Pháp - Định hướng Tiếng Pháp- Du lịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
4	FRE4022	Tiếng Pháp 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)	3	3
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
9	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4031	Tiếng Pháp 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)				
Cộng			15	24

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4032	Tiếng Pháp 4C (SV có thể tích lũy HP Tiếng Pháp 4C ở HK này hoặc các HK sau)	4	4
22	PHI1001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
23		Tự chọn khối II	6	6
	FRE1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	FRE3053	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
27	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch khách sạn	3	3
28	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
29		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)				

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
31	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	FRE3034	Phiên dịch	3	3
33	FRE3017	Biên dịch	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
37-38		Tự chọn khối V.2.2.1	6	6
	FRE3042	Tiếng Pháp du lịch khách sạn năng cao	3	3
	FRE3058	Hướng dẫn du lịch	3	3
(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI và/hoặc HKVII)				

		<i>Cộng</i>	16	16
--	--	-------------	----	----

		<i>Cộng</i>	26	26
--	--	-------------	----	----

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa NN&VH Trung Quốc

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	CHI4021*	Tiếng Trung Quốc 1A	4	8
4	CHI4022*	Tiếng Trung Quốc 1B	4	9
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
6	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
7	FLF1107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8
Cộng			19	32

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	CHI4023*	Tiếng Trung Quốc 2A	4	8
9	CHI4024*	Tiếng Trung Quốc 2B	4	9
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	34

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	CHI4025*	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8
15	CHI4026*	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9
16	CHI2038***	Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện	2	3
17	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
18	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VL1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
Cộng			17	27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	CHI4028*	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
21	CHI4029*	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
22	CHI4030**	Tiếng Trung Quốc 4C	2	3
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
24		Tự chọn khối II	6	6
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			15	25

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	CHI2049*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3	3
26	CHI2036***	Đất nước học Trung Quốc	3	3
27	CHI3068***	Phiên dịch Việt - Trung	3	3
28	CHI3070***	Biên dịch Việt - Trung	3	3
29	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
30	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
31	CHI2047*	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
33		Tự chọn khối III.2	4	4
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	PSF3003	Tâm lý học đại cương	2	2
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
34	CHI3035***	Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3
35	CHI2050*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	3	3
36	CHI3054	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng TQ)	3	3
37	CHI3069***	Phiên dịch Anh- Trung	3	3
38	CHI3071***	Biên dịch Anh- Trung	3	3
39	CHI2039***	Kĩ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao	3	3
40	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
41-42		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	3
	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa TQ	3	3
	CHI2037***	Văn học Trung Quốc	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa NN&VH Trung Quốc

Ngành: Sư phạm Tiếng Trung Quốc

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
4	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
5	CHI4021	Tiếng Trung Quốc 1A	4	8
6	CHI4022	Tiếng Trung Quốc 1B	4	9
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	27

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	CHI4023	Tiếng Trung Quốc 2A	4	8
9	CHI4024	Tiếng Trung Quốc 2B	4	9
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	31

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8
15	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9
16	CHI4031	Tiếng Trung Quốc 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			17	27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
20	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
21	CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
22	CHI4032	Tiếng Trung Quốc 4C	4	4
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối II	6	6
	CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			20	29

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
26	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3	3
27	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1	3	3
28	PSF3008	Giáo dục học	3	3
29	CHI3038	Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
31	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2
32	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	3	3
33	CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2	3	3
	CHI2007	Văn học Trung Quốc 1	3	3
	CHI2063	Văn học Trung Quốc 2	3	3
	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	3
37-38		Tự chọn khối V.2	12	12
	CHI3046	Phiên dịch	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa: Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Đức

Ngành: Ngôn ngữ Đức Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	GER4021*	Tiếng Đức 1A	4	8
4	GER4022*	Tiếng Đức 1B	4	8
5	FLF1107**	Tiếng Anh CLC 1	5	8
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
Cộng			19	31

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	GER4023*	Tiếng Đức 2A	4	8
9	GER4024*	Tiếng Đức 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108**	Tiếng Anh CLC 2	5	8
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	33

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	GER4025*	Tiếng Đức 3A	4	8
15	GER4026*	Tiếng Đức 3B	4	8
16	GER4027**	Tiếng Đức 3C	2	4
17	FLF1009**	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
18	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
19-20	Tự chọn khối III.2		4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HKIII hoặc HKV)				
Cộng			19	29

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
21	GER4028*	Tiếng Đức 4A	4	8
22	GER4029*	Tiếng Đức 4B	4	8
23	GER4030**	Tiếng Đức 4C	2	4
24	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3
25	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
26	Tự chọn khối II		6	6
	GER2001**	Địa chính trị	3	3
	GER1002	Môi trường và Phát triển	3	3
	FLF1005**	Tìm hiểu Cộng đồng Châu Á	3	3
Cộng			18	28

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
27	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3
28	GER3001***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3
29	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	2	2
30	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3
31	GER2039	Đất nước học Đức	3	3
32	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
33	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
Tự chọn khối III.2			4	4

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
36	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
37	GER3029	Phiên dịch	3	3
38	GER3016	Biên dịch	3	3
39	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
40	GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
41	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
42-43	Tự chọn khối IV.1.2		6	6
	GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa: Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Đức

Ngành: Ngôn ngữ Đức - Định hướng Tiếng Đức - Phiên dịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)</i>	3	3
4	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
5	GER4021	Tiếng Đức 1A	4	8
6	GER4022	Tiếng Đức 1B	4	8
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	GER4023	Tiếng Đức 2A	4	8
9	GER4024	Tiếng Đức 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	GER4025	Tiếng Đức 3A	4	8
15	GER4026	Tiếng Đức 3B	4	8
16	GER4031	Tiếng Đức 3C	3	3
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc HK5)</i>				
Cộng			17	25

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	GER4028	Tiếng Đức 4A	4	8
21	GER4029	Tiếng Đức 4B	4	8
22	GER4032	Tiếng Đức 4C <i>(tổ chức theo đợt cụ thể)</i> <i>(SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKV)</i>	4	4
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
24		Tự chọn khối II	6	6
	GER1001	Địa lý đại cương	3	3
	GER1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3
26	GER2039	Đất nước học Đức	3	3
27	GER3036	Kỹ năng nghiệp vụ Biên-Phiên dịch	3	3
28	GER3027	Lý Thuyết dịch	3	3
29	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
31	GER3029	Phiên dịch	3	3
32	GER3016	Biên dịch	3	3
33	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	GER2055	Văn học Đức 1	3	3
	GER2015	Đất nước học Áo- Thụy Sĩ	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc HKVII)</i>				

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa: Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Đức

Ngành: Ngôn ngữ Đức - Định hướng Tiếng Đức - Du Lịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN									
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)</i>	3	3
4	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
5	GER4021	Tiếng Đức 1A	4	8
6	GER4022	Tiếng Đức 1B	4	8
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	GER4023	Tiếng Đức 2A	4	8
9	GER4024	Tiếng Đức 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	GER4025	Tiếng Đức 3A	4	8
15	GER4026	Tiếng Đức 3B	4	8
16	GER4031	Tiếng Đức 3C	3	3
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			17	25

Học Kỳ 4				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	GER4028	Tiếng Đức 4A	4	8
21	GER4029	Tiếng Đức 4B	4	8
22	GER4032	Tiếng Đức 4C (tổ chức theo đợt cụ thể) <i>(SV có thể chọn học tại HKII hoặc HKV)</i>	4	4
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
24		Tự chọn khối II	6	6
	GER1001	Địa lý đại cương	3	3
	GER1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3
26	GER3038	Tiếng Đức du lịch	3	3
27	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
28	GER2039	Đất nước học Đức	3	3
29	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
Tự chọn khối III.2			2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
31	GER3029	Phiên dịch	3	3
32	GER3016	Biên dịch	3	3
33	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
34	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	GER2055	Văn học Đức 1	3	3
	GER2015	Đất nước học Áo- Thụy Sĩ	3	3
38-39		Tự chọn khối V.3.2.1	6	6
	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa: Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Đức

Ngành: Ngôn ngữ Đức - Định hướng Tiếng Đức - Kinh tế

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
4	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
5	GER4021	Tiếng Đức 1A	4	8
6	GER4022	Tiếng Đức 1B	4	8
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	GER4023	Tiếng Đức 2A	4	8
9	GER4024	Tiếng Đức 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	GER4025	Tiếng Đức 3A	4	8
15	GER4026	Tiếng Đức 3B	4	8
16	GER4031	Tiếng Đức 3C	3	3
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			17	25

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	GER4028	Tiếng Đức 4A	4	8
21	GER4029	Tiếng Đức 4B	4	8
22	GER4032	Tiếng Đức 4C (tổ chức theo đợt cụ thể) <i>(SV có thể chọn học tại HKII hoặc HKV)</i>	4	4
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
24		Tự chọn khối II	6	6
	GER1001	Địa lý đại cương	3	3
	GER1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3
26	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	GER2039	Đất nước học Đức	3	3
28	GER3042	Tiếng Đức Kinh tế	3	3
29	INE1050	Kinh tế vi mô	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
Tự chọn khối III.2			4	4
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
31	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
32	GER3016	Biên dịch	3	3
33	GER3029	Phiên dịch	3	3
34	INE1051	Kinh tế vi mô	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	GER2055	Văn học Đức 1	3	3
	GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ	3	3
38		Tự chọn khối V.2.2.2	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Ngôn ngữ Nhật Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	JAP4021*	Tiếng Nhật 1A	4	8
4	JAP4022*	Tiếng Nhật 1B	4	8
5	FLF1107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)</i>	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
Cộng			19	31

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	JAP4023*	Tiếng Nhật 2A	4	8
9	JAP4024*	Tiếng Nhật 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	33

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	JAP4025*	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026*	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4027**	Tiếng Nhật 3C	2	4
17	JAP2013***	Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
18	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
19	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
20-21		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5; Tiếng Anh cơ sở 3 được bố trí giảng dạy trong học kì hệ sau HK2</i>				
Cộng			22	32

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
22	JAP4028*	Tiếng Nhật 4A	4	8
23	JAP4029*	Tiếng Nhật 4B	4	8
24	JAP4030**	Tiếng Nhật 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HKIV hoặc HKV)</i>	2	4
25	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
26	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
27		Tự chọn khối II	6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
Cộng			17	27

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Đỗ Tuấn Minh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
4	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
		Cộng	14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
9	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	30

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4031	Tiếng Nhật 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>		
		Cộng	17	26

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
20	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
21	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
22	JAP4032	Tiếng Nhật 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5)</i>	4	4
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối II	6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
		Cộng	20	28

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
26	PSF3008	Giáo dục học	3	3
27	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
28	JAP2003	Đất nước học Nhật 1	3	3
29	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Nhập môn văn hóa các nước ASEAN	2	2
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>		
31-32		Tự chọn khối V.2.2	6	6

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
33	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3
34	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD&ĐT	2	2
35	JAP3031	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	3	3
36	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
37	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
38-39		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị: Khoa NN&VH Hàn Quốc

Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN

(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**Năm học 2019-2020**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/
3	KOR4021*	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8
4	KOR4022*	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8
5	FLF1107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
Cộng			19	31

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
9	KOR4023*	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
10	KOR4024*	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
13		Tự chọn khối II		
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	33

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/
14	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
15	KOR4025*	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8
16	KOR4026*	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8
17	KOR4027**	Tiếng Hàn Quốc 3C	2	4
18	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
19	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
20-21		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			21	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
22	FLF1004	Văn hóa các nước Asean	2	2
23	KOR4028*	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
24	KOR4029*	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
25	KOR4030**	Tiếng Hàn Quốc 4C	3	6
26	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
27		Tự chọn khối II.2	6	6
	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
Cộng			18	29

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
----------	--	--	--	--

Học Kỳ 6				
----------	--	--	--	--

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị: Khoa NN&VH Hàn Quốc

Ngành: Sư phạm Tiếng Hàn

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**Năm học 2019-2020**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	KOR4021	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8
4	KOR4022	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở Văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
		Cộng	14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	KOR4023	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
9	KOR4024	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	30

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8
15	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8
16	KOR4031	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
		(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III) ở HK3 hoặc 5)		
		Cộng	17	28

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
21	KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
22	KOR4032	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối II	6	6
	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
		Cộng	20	30

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2019.F.1 (2019-2023) ĐIỀU CHỈNH

Bộ môn NN&VH Ả Rập

Ngành: Ngôn ngữ Ả Rập

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN									
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)</i>	3	3
4	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
5	ARA4021	Tiếng Ả Rập 1A	4	8
6	ARA4022	Tiếng Ả Rập 1B	4	8
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	ARA4023	Tiếng Ả Rập 2A	4	8
9	ARA4024	Tiếng Ả Rập 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	ARA4025	Tiếng Ả Rập 3A	4	8
15	ARA4026	Tiếng Ả Rập 3B	4	8
16	ARA4031	Tiếng Ả Rập 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 hoặc 5)</i>				
Cộng			17	26

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	ARA4028	Tiếng Ả Rập 4A	4	8
21	ARA4029	Tiếng Ả Rập 4B	4	8
22	ARA4032	Tiếng Ả Rập 4C	4	4
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
24		Tự chọn khối II	6	6
	ARA1001	Địa lý đại cương	3	3
	ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	ARA2001	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 1	3	3
26	ARA3002	Phiên dịch	3	3
27	ARA3003	Biên dịch	3	3
28	ARA2003	Đất nước học Ả Rập 1	3	3
29	ARA3000	Lý Thuyết dịch	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
31	ARA3004	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
32	ARA3005	Biên dịch chuyên ngành	3	3
33	ARA2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
34	ARA2002	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 2	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ARA2008	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	ARA2009	Văn học Ả Rập 1	3	3
	ARA2010	Đất nước học Ả Rập 2	3	3
	ARA2014	Văn hóa các nước Châu Á	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
Cộng			20	20

